

Mối quan hệ phi tuyến giữa thu nhập phi truyền thống và lãi cận biên: Nghiên cứu tại các ngân hàng thương mại Việt Nam

NGUYỄN THỊ NGỌC TRANG

Đại học Kinh tế TP.HCM - trangtcn@ueh.edu.vn

NGUYỄN HỮU TUẤN

Công ty cổ phần chứng khoán Sài Gòn - tuanngh@yahoo.com

Ngày nhận:

20/07/2015

Ngày nhận lại:

07/12/2015

Ngày duyệt đăng:

12/12/2015

Mã số:

0715-G39-V06

Tóm tắt

Bài viết nghiên cứu mối quan hệ phi tuyến giữa thu nhập phi truyền thống và lãi cận biên của ngân hàng thương mại (NHTM) VN qua dữ liệu báo cáo tài chính (BCTC) trong giai đoạn 2008–2013. Bài viết sử dụng phương pháp phân tích bình phương bé nhất với hiệu ứng cố định (Fixed Effect) trên dữ liệu bảng. Kết quả phân tích thực nghiệm tìm thấy bằng chứng rõ ràng về mối quan hệ phi tuyến giữa thu nhập phi truyền thống và lãi cận biên. Ngoài ra, các nhân tố khác trong mô hình truyền thống như sức mạnh thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường v.v.. đều có ảnh hưởng đến mức lãi cận biên của ngân hàng.

Từ khóa:

Ngân hàng thương mại, lãi cận biên, thu nhập phi truyền thống, phi tuyến.

Keywords:

Commercial banks, interest margin, non-interest income, nonlinear.

Abstract

This article aims at examining the nonlinear linkage between interest margin and non-interest income of Vietnam's commercial banks. Using the sample retrieved from financial statements for the period of 2008–2013 and fixed effects estimation, we explore explicitly the nonlinearity of the nexus between the two variables. Additionally, other elements in the traditional model such as market power, credit risk, and market risk do affect the levels of bank interest margins.

1. Giới thiệu

Với chức năng trung gian tài chính, hệ thống NHTM giữ vai trò then chốt đối với tăng trưởng kinh tế do mức chi phí trung gian ảnh hưởng đến tổn thất xã hội từ đó tác động đến tăng trưởng kinh tế (Kasman & cộng sự, 2010). Chi phí trung gian hay còn gọi là lãi cận biên được đo bằng chênh lệch giữa tổng doanh thu từ hoạt động cho vay với tổng chi phí nguồn vốn huy động so với tổng tài sản sinh lợi. Ngoài tác động đến tăng trưởng, lãi cận biên còn truyền tải thông tin quan trọng về hiệu quả hoạt động của hệ thống ngân hàng. Lãi cận biên cao là dấu hiệu cho thấy mức chi phí hoạt động cao, chất lượng quản trị kém hoặc chưa đa dạng hóa các dịch vụ của ngân hàng.

Chính vì vai trò quan trọng đó nên nghiên cứu lãi cận biên không những thu hút các nhà nghiên cứu hàn lâm mà còn là mối quan tâm của các nhà quản trị NHTM. Có nhiều yếu tố tác động đến lãi cận biên, trong đó các hoạt động kinh doanh truyền thống như huy động tiền gửi và cho vay từ lâu được chứng minh là nhân tố chính quyết định lãi cận biên ở hệ thống NHTM. Nhưng khi thị trường vốn càng trở nên cạnh tranh, các ngân hàng phải giảm lãi suất cho vay, tăng lãi suất tiền gửi để có thêm khách hàng. Nếu các yếu tố khác không đổi, điều này ảnh hưởng không nhỏ đến việc làm giảm lãi cận biên. Để thu nhập ít bị ảnh hưởng do cạnh tranh, các ngân hàng cố gắng bù đắp mức suy giảm của lãi cận biên bằng các hoạt động kinh doanh phi truyền thống. Vì vậy, ngoài nhân tố kinh doanh truyền thống, giờ đây việc kinh doanh phi truyền thống thông qua việc đa dạng hóa các dịch vụ ngân hàng và các hoạt động kinh doanh khác cũng tác động đến lãi cận biên.

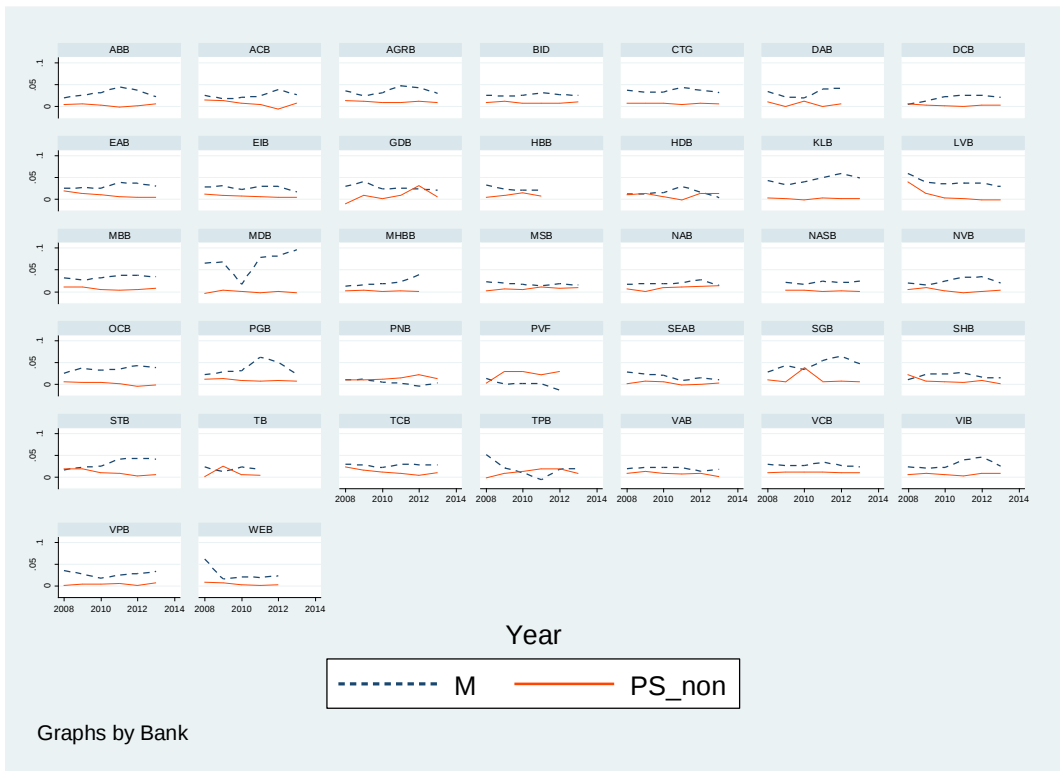
Có nhiều bằng chứng từ các nghiên cứu trên thế giới khẳng định mối quan hệ giữa thu nhập phi truyền thống và lãi cận biên. Maudos và Fernández de Guevara (2004) chứng minh ảnh hưởng của thu nhập từ kinh doanh phi truyền thống đến lãi cận biên trong mô hình lý thuyết mà Ho và Saunders đã khởi xướng từ năm 1981. Các tác giả đã tìm thấy mối quan hệ ngược chiều giữa thu nhập từ các hoạt động kinh doanh chứng khoán, từ phí và hoa hồng với lãi cận biên ở các NHTM.

Các bằng chứng về mối quan hệ tuyến tính ngược chiều giữa lãi cận biên và thu nhập phi truyền thống có thể rất hữu ích đối với các NHTM. Nếu tăng thu nhập phi truyền thống, các NHTM có thể giảm lãi cận biên, tạo ra nguồn tài trợ hợp lý cho doanh nghiệp nhưng vẫn đạt được mục tiêu lợi nhuận. Tuy nhiên, việc tăng hoạt động kinh doanh phi truyền thống nhiều rủi ro như kinh doanh vàng, ngoại hối, chứng khoán,... ngân hàng có thể đòi hỏi phân bù rủi ro lớn hơn. Viễn cảnh này có thể làm mất hiệu ứng tài trợ chéo

(quan hệ ngược chiều tuyến tính) giữa lãi cận biên và kinh doanh phi truyền thống. Vì thế tác động của thu nhập phi truyền thống đến lãi cận biên có khả năng tồn tại mối quan hệ phi tuyến. Ở VN, những hoạt động kinh doanh phi truyền thống rất phổ biến ở các NHTM. Điển hình của các hoạt động này là kinh doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, kinh doanh ngoại hối hay kinh doanh vàng, các loại phí giao dịch,... Tuy nhiên, còn khá ít nghiên cứu trong nước thảo luận về mối quan hệ này. Vì thế mục tiêu của tác giả trong bài viết này là làm rõ mối quan hệ giữa thu nhập phi truyền thống và lãi cận biên ở các NHTM. Cụ thể: (1) Thảo luận các đặc trưng về hoạt động kinh doanh phi truyền thống của hệ thống NHTM VN trong giai đoạn 2008–2013; và (2) Tìm bằng chứng thực nghiệm về ảnh hưởng của thu nhập phi truyền thống đối với lãi cận biên theo quan hệ phi tuyến.

2. Hoạt động kinh doanh phi truyền thống của NHTM VN

Hình 1 mô phỏng xu hướng lãi cận biên (M) và thu nhập phi truyền thống (PS_{non}) của 37 NHTM VN giai đoạn 2008–2013. Trong hầu hết các trường hợp, đồ thị cho thấy diễn biến xu hướng trái chiều giữa lãi cận biên và thu nhập phi truyền thống. Đặc biệt, dễ dàng nhận thấy xu hướng trái chiều ở nhóm các ngân hàng như ACB, AGIR, CTG, HBB, STB, SGB, SHB, VCB. Tuy nhiên, đây chỉ là dấu hiệu ban đầu có thể có về mối quan hệ ngược chiều giữa lãi cận biên và thu nhập phi truyền thống. Trong phần sau tác giả sử dụng phân tích thực nghiệm để khẳng định mối quan hệ này. Diễn biến trái chiều hàm ý thu nhập phi truyền thống có thể giúp các ngân hàng tăng khả năng cạnh tranh bằng việc giảm lãi suất cho vay trên thị trường tín dụng. Đặc trưng này của các ngân hàng VN cũng giống như nhiều nghiên cứu tìm thấy ở các khu vực khác như Mỹ La Tinh (Maudos & Solisa, 2009), châu Âu (Maudos & Guevara, 2004) hay ở mẫu nghiên cứu hỗn hợp các khu vực trên thế giới (James Nguyen, 2012).



Hình 1. Xu hướng lãi cận biên và thu nhập phi truyền thống các NHTM VN

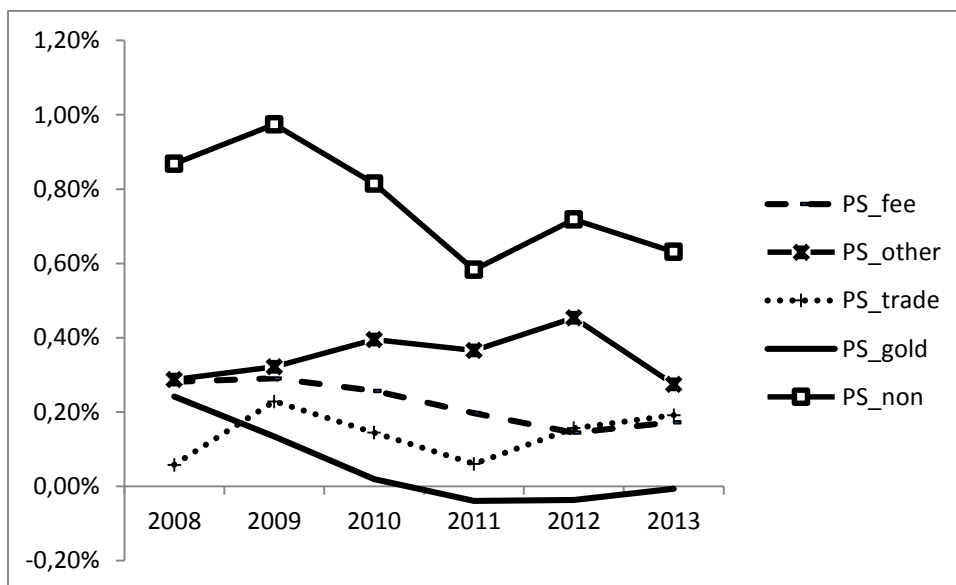
Nguồn: Tác giả tính toán từ BCTC các NHTM 2008–2013 được cung cấp bởi Stox

Tác giả tiến hành phân tích cấu thành thu nhập phi truyền thống của các NHTM VN qua mô phỏng ở Hình 2 và 3. Hình 2 mô phỏng các giá trị trung bình qua các năm của thu nhập phi truyền thống và các cấu thành bao gồm thu nhập từ phí và hoa hồng (PS_fee), thu nhập từ kinh doanh chứng khoán (PS_trade), thu nhập từ kinh doanh vàng và ngoại hối (PS_gold) và cuối cùng là thu nhập khác (PS_other). Hình 3 mô phỏng tỉ trọng của các khoản thu nhập vừa nêu đóng góp vào thu nhập phi truyền thống của các NHTM. Tất cả các khoản thu nhập đều được tính theo tỉ số giữa thu nhập ròng của từng loại so với tổng tài sản.

Kinh doanh vàng là hoạt động rất đặc thù của hệ thống NHTM VN. NHNN cho phép các tổ chức tín dụng huy động và cho vay vốn bằng vàng và chuyển đổi vàng thành tiền từ tháng 10/2000¹. Từ năm 2006, NHNN còn cho phép các tổ chức tín dụng đủ điều kiện

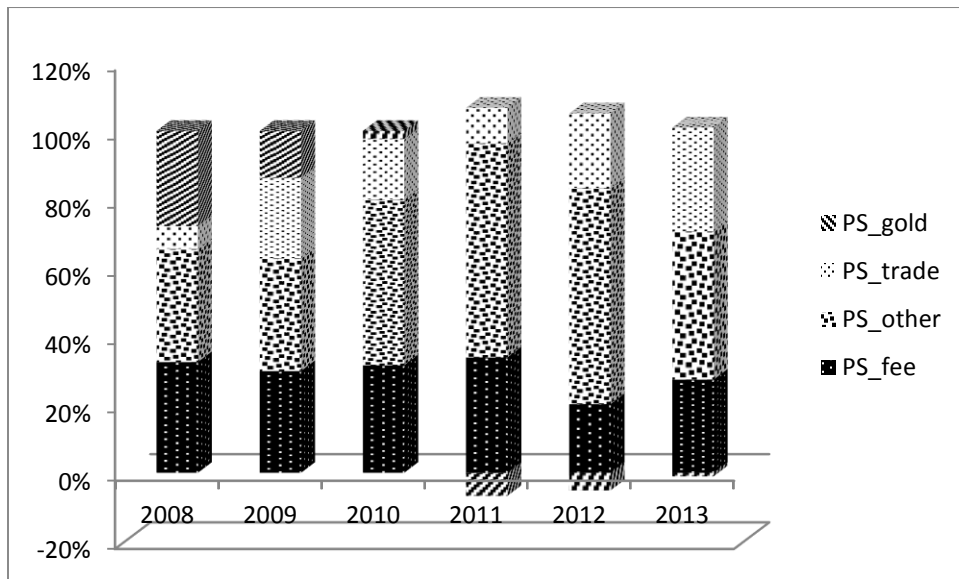
được phép kinh doanh vàng trên tài khoản nước ngoài. Với quy định nói lỏng quản lý vàng của NHNN, các NHTM đã huy động vàng và chuyển sang VND để cho vay.

Các khoản thu nhập ròng khác cũng chiếm tỉ trọng tương đối lớn trong thu nhập phi truyền thống của ngân hàng. Khoản thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài thu nhập từ phí, hoa hồng, thu nhập kinh doanh chứng khoán hay thu nhập kinh doanh ngoại hối và vàng. Khoản thu nhập này liên tục tăng từ mức 0,29% tổng tài sản năm 2008 đến 0,45% tổng tài sản năm 2012, năm 2013 chỉ tiêu này giảm xuống ở mức 0,27% tổng tài sản. Tỉ lệ thu nhập khác cao hơn nhiều so với các khoản thu nhập chính thức. Tuy nhiên, các báo cáo tài chính (BCTC) của các ngân hàng thường thuyết minh rất ít về khoản thu nhập này trong đó chỉ một số ít thuyết minh giải thích đây là các khoản thu khác trong đó có thu từ việc đối tác vi phạm hợp đồng kinh tế.



Hình 2. Thu nhập phi truyền thống NHTM VN giai đoạn 2008–2013

Nguồn: Tác giả tính toán từ BCTC các NHTM 2008–2013 được cung cấp bởi Stox



Hình 3. Cơ cấu thu nhập phí truyền thống NHTM VN giai đoạn 2008–2013

Nguồn: Tác giả tính toán từ BCTC các NHTM 2008–2013 được cung cấp bởi Stox

Mặc dù vậy, tác giả nhận thấy do chính sách tiền tệ ở VN không cho phép các ngân hàng huy động nguồn vốn vượt mức trần lãi suất. Để có thể huy động lãi suất cao hơn mức trần, các ngân hàng thường đặt ra các chương trình khuyến mãi như quà tặng có giá trị như nhà, xe hơi, vàng hoặc thẻ cào trúng tiền mặt. Một số thủ thuật khác như kết thúc hợp đồng trước ngày hiệu lực một vài ngày để người gửi có được khoản tiền phạt do vi phạm hợp đồng, thực hiện lãi kép đối với khoản tiền gửi², chi trả hoa hồng cho người giới thiệu khách hàng v.v.. Tất cả các khoản phát sinh như trên đều có thể ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu khác. Bất kì khoản thu nhập ròng tăng lên đều giúp tăng tỉ suất sinh lợi. Tuy nhiên, với các trường hợp ghi nhận vào thu nhập khác duy trì ở mức cao mà không được thuyết minh đầy đủ trên BCTC đều tiềm ẩn các rủi ro không chỉ đối với nhà đầu tư mà còn tăng rủi ro đối với bản thân ngân hàng. Điều này cũng có thể tạo ra các bất ổn đối với việc điều hành chính sách tiền tệ. Bởi vì các nghiệp vụ ghi vào thu nhập khác có thể bao gồm các nghiệp vụ chưa được pháp luật điều chỉnh hoặc cơ quan quản lí nhà nước không thể giám sát được.

3. Khung lí thuyết và các bằng chứng thực nghiệm

Nghiên cứu đầu tiên về xác định lãi cận biên ngân hàng được Ho và Saunders công bố năm 1981. Hai tác giả đã xây dựng một mô hình lí thuyết về các yếu tố tác động đến lãi cận biên và kiểm định mô hình này tại các ngân hàng Mỹ. Trong nghiên cứu này, các ngân hàng được giả định là tổ chức ngại rủi ro và chỉ bao gồm hoạt động cho vay và huy động vốn. Trong mô hình lí thuyết của Ho và Saunders, lãi cận biên được xác định bởi các yếu tố sức mạnh thị trường, độ ngại rủi ro, quy mô giao dịch và bất ổn lãi suất thị trường. Mô hình được thiết lập như sau:

$$s = \frac{\alpha}{\beta} + \frac{1}{2} R \sigma_I^2 Q \quad (1)$$

Trong đó:

s là chênh lệch giữa thu nhập từ lãi vay và chi phí huy động vốn;

α/β là tỉ số đo lường sức mạnh thị trường;

R là chỉ tiêu đo lường độ ngại rủi ro của ngân hàng;

Q đại diện cho quy mô giao dịch;

σ_I^2 là giá trị bất ổn lãi suất thị trường.

Như vậy trong mô hình lí thuyết này, lãi cận biên của NHTM sẽ phụ thuộc vào: (1) NH có sức mạnh thị trường hay không để có thể tự quyết định được mức lãi suất huy động và cho vay, trong môi trường cạnh tranh thấp sẽ có NH có sức mạnh thị trường cao; và (2) Mức độ rủi ro NHTM phải đối phó khi kinh doanh, rủi ro càng cao NH sẽ tính vào phần bù rủi ro cần phải bù đắp khi xác định lãi cận biên.

Nhiều nghiên cứu sau đó đã mở rộng lí thuyết và thực nghiệm mô hình ban đầu của Ho và Saunders (1981) như Allen (1988), Angbazo (1997), Maudos và Guevara (2004), Carbo và Rodríguez (2007). Maudos và Solisa (2009) đã hoàn thiện mô hình lí thuyết về xác định lãi cận biên khi bổ sung vào mô hình truyền thống các nghiệp vụ kinh doanh của ngân hàng hiện đại đồng thời xem xét cả yếu tố chi phí hoạt động của ngân hàng. Trong mô hình lí thuyết của Maudos và Solisa (2009), lãi cận biên phụ thuộc vào sức mạnh thị trường, chi phí hoạt động trung bình, độ ngại rủi ro, bất ổn lãi suất trên thị trường tiền tệ, rủi ro tín dụng, tương tác giữa rủi ro tín dụng và rủi ro thị trường, quy mô giao dịch trung bình và khoản thu nhập phi truyền thống. Bên cạnh các yếu tố được xác định bằng mô hình lí thuyết, Maudos và Solisa (2009) cũng chỉ ra những yếu tố khác chưa xuất hiện trong mô hình lí thuyết nhưng có thể tác động đến lãi cận biên. Vì vậy,

trong nghiên cứu thực nghiệm của mình, Maudos và Solisa (2009) đã thiết lập mô hình lãi cận biên là một hàm của 3 nhóm biến chính bao gồm các biến đã được nêu trong mô hình lý thuyết và chưa có trong mô hình lý thuyết nhưng đã được chứng minh có tác động đến lãi cận biên³, các biến mang đặc tính chuyên biệt của ngân hàng⁴ và các biến vĩ mô cơ bản như sản lượng (GDP) và tỉ lệ lạm phát. Các biến vĩ mô này có vai trò như biến kiểm soát trong mô hình thực nghiệm. Trong phân tích thực nghiệm lãi cận biên, Martínez và Mody (2004) cũng sử dụng biến lạm phát và GDP. Theo tác giả lạm phát cần có trong mô hình thực nghiệm bởi vì lạm phát ảnh hưởng đến cả lãi suất tiền gửi và lãi suất cho vay. Trong khi đó, GDP lại phản ánh hiệu ứng chu kỳ của nền kinh tế. Lãi suất thay đổi theo nhịp điệu tăng trưởng kinh tế.

Từ mô hình này và một số nghiên cứu thực nghiệm trước đó, Maudos và Solisa (2009) tiến hành phân tích thực nghiệm tìm các yếu tố quyết định lãi cận biên các NHTM tại Mexico. Kết quả nghiên cứu tìm thấy lãi cận biên có quan hệ cùng chiều với sức mạnh thị trường, chi phí hoạt động, độ ngại rủi ro, rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, quy mô giao dịch trung bình và tương quan ngược chiều với khoản thu nhập phi truyền thống, biến tương tác giữa rủi ro tín dụng và rủi ro thị trường. Một số yếu tố khác chưa đề cập trong mô hình lý thuyết cũng có ảnh hưởng đến lãi cận biên như khoản thanh toán ngoài lãi huy động, hiệu quả quản trị cũng có tương quan ngược chiều, mức độ chuyên biệt trong lĩnh vực cho vay có tương quan ngược chiều, mức độ chuyên biệt trong huy động vốn tương quan không nhất quán và chưa có ý nghĩa thống kê trong các trường hợp. Một số nghiên cứu về lãi cận biên được thực hiện ở nhiều quốc gia và các khu vực kinh tế trên thế giới. Một số nghiên cứu được thực hiện ở các quốc gia châu Á như Lin và cộng sự (2012) nghiên cứu lãi cận biên ở các quốc gia châu Á bao gồm Trung Quốc, Ấn Độ, Indonesia, Nhật, Philippines, Singapore, Hàn Quốc, Đài Loan và Thái Lan. Các tác giả đã tìm thấy bằng chứng các ngân hàng đa dạng hóa sản phẩm có thể giảm khả năng tăng lãi cận biên hơn so với các ngân hàng chỉ tập trung một số sản phẩm. Điều này ngụ ý các ngân hàng khi đã đa dạng hóa sản phẩm có thể có sức cạnh tranh tốt hơn đối với hoạt động huy động và cho vay truyền thống.

Trong nước, các nghiên cứu thảo luận lãi cận biên của hệ thống NHTM không nhiều do việc tiếp cận dữ liệu BCTC của các ngân hàng rất khó khăn. Trong những năm gần đây (2011–2014), các bài viết công bố trên các tạp chí tài chính uy tín trong nước nghiên cứu về lãi suất chủ yếu thảo luận truyền dẫn lãi suất (Nguyễn Khắc Quốc Bảo & Nguyễn Hữu Huy Nhựt, 2013; Trầm Thị Xuân Hương và cộng sự, 2014; Nguyễn Thị Ngọc Trang & Nguyễn Hữu Tuấn, 2014) và chỉ có một số nghiên cứu thảo luận về lãi cận biên của

NHTM. Điển hình là nghiên cứu của Phạm Hoàng Ân và Nguyễn Thị Ngọc Hương (2013) đã tìm thấy lãi cận biên của NHTM trong nước có tương quan cùng chiều quy mô hoạt động cho vay, chi phí hoạt động, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, quy mô vốn chủ sở hữu. Tuy nhiên, nghiên cứu này bỏ qua nhiều biến quan trọng trong mô hình lý thuyết và chưa quan tâm đến vấn đề nội sinh trong mô hình. Đặc biệt nghiên cứu chưa đề cập đến mối quan hệ thu nhập phi truyền thống với lãi cận biên. Nguyễn Thị Ngọc Trang và Nguyễn Hữu Tuấn (2015), bổ sung bằng chứng thực nghiệm về các yếu tố quyết định mức lãi cận biên của NHTM. Nghiên cứu sử dụng phương pháp phân tích bình phương bé nhất với hiệu ứng cố định (Fixed Effect) trên dữ liệu bảng. Kết quả phân tích thực nghiệm tìm thấy bằng chứng rõ ràng về mối quan hệ cùng chiều giữa sức mạnh thị trường và chi phí hoạt động với lãi cận biên. Kết quả cũng tìm thấy các NHTM có kinh doanh nhóm sản phẩm phi truyền thống có mức lãi cận biên thấp hơn. Lạm phát tăng cũng là yếu tố làm tăng lãi cận biên của các NHTM.

Các nghiên cứu gần đây bắt đầu quan tâm đến thu nhập phi truyền thống. Tuy nhiên, nghiên cứu chỉ quan tâm đến mối quan hệ tuyến tính giữa hai biến số. Mối quan hệ ngược chiều này hàm ý khi thu nhập phi truyền thống giảm (hoặc tăng) thì lãi cận biên sẽ tăng (hoặc giảm). Theo lý thuyết kinh tế, đối với hoạt động kinh doanh có rủi ro cao, các chủ đầu tư yêu cầu mức sinh lợi cao hơn. Các hoạt động phi truyền thống như kinh doanh chứng khoán, kinh doanh vàng và ngoại hối đều là những hoạt động kinh doanh có rủi ro khá cao.

Với vấn đề này, tác giả đặt ra câu hỏi nếu các ngân hàng được khuyến khích tiếp tục tăng hoạt động phi truyền thống thì lãi cận biên sẽ giảm xuống như kì vọng hay xảy ra điều ngược lại, nghĩa là khi tăng quá mức hoạt động phi truyền thống lãi cận biên sẽ tăng. Bởi vì trong trường hợp này hoạt động phi truyền thống có nhiều rủi ro hơn nên các ngân hàng cần có thu nhập cao hơn để bù đắp rủi ro. Nếu điều này đúng, có thể lãi cận biên và thu nhập phi truyền thống của ngân hàng có quan hệ phi tuyến theo dạng đồ thị hình chữ U. Kunt và Huizinga (2010) đã đưa ra bằng chứng thực nghiệm cho thấy thu nhập phi truyền thống và tỉ suất sinh lợi trên tổng tài sản có mối quan hệ phi tuyến theo đồ thị hình chữ U. Hai tác giả này đã thực hiện nghiên cứu bộ dữ liệu của 1.334 NHTM ở 101 quốc gia trong thời gian từ 1995–2007.

Vấn đề mà tác giả vừa nêu đều chưa được giải thích trong mô hình lý thuyết. Các nghiên cứu thực nghiệm trong nước cũng chưa tranh luận nhiều về các nội dung này. Phần tiếp theo tác giả thực hiện các mô hình thực nghiệm để tìm lời giải cho vấn đề vừa

nêu. Tác giả hy vọng kết quả của mô hình thực nghiệm sẽ làm sáng tỏ nội dung nghiên cứu và bổ sung vào khoảng trống nghiên cứu trong nước.

4. Mô hình, dữ liệu và phương pháp nghiên cứu

4.1. Mô hình nghiên cứu

Tác giả thực hiện mô hình hồi quy lãi cận biên (M) với M tính bằng chênh lệch giữa thu nhập tài chính và chi phí tài chính chia cho tổng tài sản. M được xem là một hàm số của nhóm yếu tố ảnh hưởng đến lãi cận biên có trong mô hình lí thuyết (PS), các biến chuyên biệt của ngân hàng (BS) và các biến kinh tế vĩ mô (ME).

Mô hình như sau:

$$M_{it} = \alpha_{it} + \sum_{j=1}^j \beta^j PS_{it}^j + \sum_{k=1}^k \gamma^k BS_{it}^k + \sum_{l=1}^l \delta^l ME_{it}^l + \varepsilon_{it} \quad (2)$$

Trong đó: $t = 1, 2, \dots, T$ với T là số năm quan sát. $i = 1, 2, \dots, I$ với I là tổng số ngân hàng.

Mối quan hệ kì vọng được phân tích trên cơ sở mô hình lí thuyết của Maudos và Solisa (2009), và một số nghiên cứu thực nghiệm trước đó như Maudos và Guevara (2004), Espinosa và cộng sự (2011), Fungacova và Poghosyan (2011), Lin và cộng sự (2012). Kì vọng về các mối quan hệ các biến tác giả trình bày lại trong Bảng 1.

Tác giả tạo biến thu nhập phi truyền thống (PS_{non}) bằng tổng của các biến thu nhập từ phí, thu nhập khác, thu nhập kinh doanh chứng khoán, thu nhập kinh doanh vàng và ngoại hối. Để tìm bằng chứng về mối quan hệ phi tuyến giữa lãi cận biên và thu nhập phi truyền thống, tác giả bổ sung biến thu nhập phi truyền thống bình phương (PS_{sqnon}) vào mô hình 2. Nếu tồn tại mối quan hệ phi tuyến, tham số của biến PS_{non} sẽ có tương quan cùng chiều trong khi tham số của biến (PS_{sqnon}) có tương quan ngược chiều.

Tác giả thực hiện tương tự như cách của Kunt và Huizinga (2010). Lúc này mô hình 2 được viết lại như sau:

$$M_{it} = \alpha_{it} + \sum_{j=1}^j \beta^j PS_{it}^j + \epsilon^4 PS_{non} + \theta^4 PS_{sqnon} + \sum_{k=1}^k \gamma^k BS_{it}^k + \sum_{l=1}^l \delta^l ME_{it}^l + \varepsilon_{it} \quad (3)$$

Bảng 1

Kì vọng mối quan hệ các biến xác định lãi cận biên

Diễn giải	Kí hiệu	Kì vọng
Sức mạnh thị trường (Chỉ số Lerner) ⁵	PS1	+
Chi phí hoạt động (Tổng chi phí hoạt động/Tổng tài sản)	PS2	+
Rủi ro tín dụng (Chi phí dự phòng/Dư nợ)	PS3	+
Độ ngại rủi ro (Vốn CSH/Tổng tài sản)	PS4	+
Rủi ro thị trường (Độ lệch chuẩn lãi suất liên ngân hàng kì hạn 90 ngày)	PS5	+
Biến tương tác (Rủi ro tín dụng*Rủi ro thị trường)	PS6	-
Quy mô giao dịch (Logarit dư nợ cho vay)	PS7	+/-
Thu nhập phi truyền thống/Tổng tài sản	PS _{non}	-
Thu nhập phi truyền thống/Tổng tài sản bình phương	PS_sq _{non}	+
Thanh toán ngoài lãi (Chi phí khác/Tổng tài sản)	PS9	+
Chi phí cơ hội (Vốn lưu động/Tổng tài sản)	PS10	+/-
Hiệu quả quản trị (Tổng chi phí/Tổng doanh thu)	PS11	-
Cho vay/Tổng tài sản	BS1	+/-
Tiền gửi/Tổng tài sản	BS2	-
Tốc độ tăng trưởng GDP hằng năm theo giá cố định năm 2010 (%)	ME1	+/-
Lạm phát (%)	ME2	+/-

Nguồn: Tổng hợp của tác giả.

Các mối quan hệ cùng chiều hàm ý khi biến số tác động tăng lên, các NHTM sẽ dịch chuyển chi phí hoặc yêu cầu phần bù rủi ro cao hơn đối với khách hàng. Chính vì vậy lãi cận biên cũng cao hơn. Trái lại, các mối quan hệ ngược chiều cho thấy khi yếu tố tác động tăng lên NHTM sẽ có thêm thu nhập hoặc giảm được gánh nặng chi phí. Vì vậy, trong trường hợp này ngân hàng sẽ giảm lãi cận biên để tăng khả năng cạnh tranh mà không lo suy giảm lợi nhuận sau cùng. Riêng biến tương tác (PS6), tác giả kì vọng quan hệ ngược chiều bởi vì nếu rủi ro tín dụng tăng cao cùng với bất ổn thị trường, vấn đề rủi ro đạo đức và lựa chọn đối nghịch có thể xuất hiện. Các

nghiên cứu trước đây của Brock và Rojas (2000), Maudos và Solisa (2010) cũng đã tìm thấy hiệu ứng này khi nghiên cứu các ngân hàng khu vực Mỹ La tinh.

4.2. Phương pháp và dữ liệu nghiên cứu

Tác giả lựa chọn mô hình Fixed Effect (FE) để ước lượng mô hình 3. Mô hình FE có thể giúp loại trừ khả năng thiếu các biến quan sát mang tính riêng biệt của các ngân hàng tác động lên lãi cận biên ví dụ tín ngưỡng, vị trí đặt trụ sở kinh doanh, văn hóa công ty, phong cách lãnh đạo,... Ngoài ra, giả thuyết của mô hình FE không bị vi phạm trong trường hợp biến giải thích có vấn đề nội sinh. Trong nghiên cứu của Maudos và Solisa (2009), hai tác giả cũng chỉ ra khả năng biến sức mạnh thị trường và các biến thu nhập phi truyền thống là các biến nội sinh. Hơn nữa, trong nghiên cứu này kiểm định Hausman được sử dụng để củng cố thêm quyết định lựa chọn mô hình FE. Để xử lý vấn đề phương sai thay đổi trong mô hình thực nghiệm tác giả sử dụng cách khắc phục bằng kiểm định White.

Tác giả sử dụng dữ liệu BCTC của 48 NHTM ở VN không bao gồm các ngân hàng hoặc chi nhánh ngân hàng có 100% vốn nước ngoài. Dữ liệu BCTC của các ngân hàng được thu thập hằng năm từ năm 2008–2013⁶. Dữ liệu được thiết lập dạng bảng không cân xứng. Tác giả sử dụng nguồn dữ liệu BCTC sẵn có được cung cấp từ StoxPlus - một công ty chuyên cung cấp dữ liệu về tài chính uy tín ở VN hiện nay⁷. Riêng dữ liệu về chi phí tiền lương của các ngân hàng, tác giả tự thu thập từ thuyết minh BCTC. Để tránh mất quá nhiều số quan sát trong mẫu nhỏ, các trường hợp ngân hàng không công bố chi tiết chi phí tiền lương trong thuyết minh báo cáo tài chính, Nghiên cứu giả định tỉ lệ tiền lương trên tổng chi phí quản lí không đổi so với kì trước và sử dụng tỉ lệ này để tính chi phí tiền lương kì hiện tại. Các trường hợp không công bố đầy đủ BCTC và không có cách nào để thay thế tác giả loại ra khỏi mẫu nghiên cứu. Sau khi xem xét tất cả các chỉ tiêu, mẫu nghiên cứu bao gồm 37 ngân hàng với 213 quan sát. Rủi ro thị trường được đo lường bằng độ lệch chuẩn hằng năm của lãi suất liên ngân hàng VND theo ngày kì hạn 90 ngày. Lãi suất liên ngân hàng được thu thập từ thống kê của chuyên trang tài chính Bloomberg. Dữ liệu về GDP và lạm phát được thu thập từ Tổng cục Thống kê VN. Các đặc điểm thống kê mô tả dữ liệu nghiên cứu bao gồm giá trị trung bình, sai số chuẩn, độ lệch chuẩn, phương sai mẫu, giá trị nhỏ nhất, giá trị lớn nhất và số lượng mẫu quan sát được trình bày trong Bảng 2. Hệ số tương quan giữa các biến trong mô hình được trình bày trong Bảng 3. Hầu hết các hệ số tương quan giữa các biến giải thích trong Bảng 3 đều ở mức thấp nên ít có khả năng tạo ra hiện tượng đa cộng tuyến. Hệ số tương quan

của biến Hiệu quả quản trị (PS11) và Sức mạnh thị trường (PS1) ở mức 85%. Tuy nhiên các kết quả ước lượng cho thấy các tham số đều có dấu đúng với kì vọng và có ý nghĩa thống kê. Hơn nữa, trong mô hình tác giả cũng đã xem xét đến biến Sức mạnh thị trường như là biến nội sinh và mô hình Fixed Effect có thể giải quyết được vấn đề này.

Bảng 2

Thống kê mô tả dữ liệu nghiên cứu

	Trung bình	Sai số chuẩn	Độ lệch chuẩn	Phương sai mẫu	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất	Số quan sát
m	0,02733	0,00100	0,01461	0,00021	-0,01312	0,09607	213
PS1	0,16712	0,00693	0,10107	0,01021	-0,11303	0,56340	213
PS2	0,01613	0,00048	0,00705	0,00005	0,00419	0,06924	213
PS3	0,01324	0,00050	0,00727	0,00005	0,00073	0,04805	213
PS4	0,12799	0,00586	0,08550	0,00731	0,02905	0,61408	213
PS5	0,19458	0,01901	0,27747	0,07699	0,00038	0,71897	213
PS6	0,00487	0,00065	0,00942	0,00009	0,0000003	0,07941	213
PS7	9,95246	0,09221	1,34570	1,81090	5,61859	13,19170	213
PS _{non}	0,00762	0,00048	0,00697	0,00005	-0,01037	0,04012	213
PS _{sqnon}	0,00011	0,00001	0,00021	0,00000	0,00000	0,00161	213
PS9	0,00084	0,00014	0,00198	0,00000	0,00000	0,02149	213
PS10	0,24794	0,00760	0,11099	0,01232	0,03380	0,61097	213
PS11	0,86236	0,00646	0,09421	0,00888	0,41501	1,11884	213
BS1	0,50618	0,01043	0,15215	0,02315	0,11391	0,94421	213
BS2	0,54063	0,01088	0,15877	0,02521	0,00464	0,92824	213
ME1	0,05810	0,00042	0,00606	0,00004	0,05050	0,06780	213
ME2	0,12375	0,00430	0,06273	0,00394	0,06600	0,22970	213

Nguồn: Tác giả tính toán từ phần mềm thống kê

Bảng 3

Hệ số tương quan giữa các biến trong mô hình thực nghiệm

	M	PS1A	PS2	PS3	PS4	PS5	PS7	PS _{non}	PS _{sqnon}	PS9	PS10	PS11	BS1	BS2	ME1
PS1	0,38	1,00													
PS2	0,72	-0,10	1,00												
PS3	0,07	0,05	0,09	1,00											
PS4	0,56	0,12	0,48	-0,30	1,00										
PS5	0,05	-0,19	0,14	0,19	-0,11	1,00									
PS7	-0,10	0,17	-0,05	0,55	-0,67	0,22	1,00								
PS _{non}	-0,32	0,26	-0,17	0,02	-0,06	-0,15	0,13	1,00							
PS _{sqnon}	-0,19	0,23	-0,10	-0,08	0,11	-0,15	-0,03	0,88	1,00						
PS9	0,04	-0,11	0,13	0,03	0,07	0,07	-0,01	0,29	0,31	1,00					
PS10	-0,11	0,14	-0,31	-0,16	0,04	-0,15	-0,29	-0,15	-0,06	-0,02	1,00				
PS11	-0,41	-0,85	0,07	0,28	-0,40	0,27	0,25	-0,17	-0,22	0,12	-0,29	1,00			
BS1	0,30	0,02	0,33	0,15	0,01	-0,05	0,32	0,05	-0,03	-0,04	-0,69	0,09	1,00		
BS2	0,08	-0,02	0,11	0,33	-0,32	0,12	0,40	-0,04	-0,16	-0,02	-0,35	0,16	0,43	1,00	
ME1	-0,10	0,14	-0,25	-0,24	0,06	-0,22	-0,14	0,02	0,04	-0,16	0,17	-0,17	-0,10	-0,24	1,00
ME2	0,09	-0,15	-0,01	-0,16	0,15	-0,07	-0,21	-0,02	0,03	-0,08	0,22	0,02	-0,07	-0,17	0,43

Nguồn: Tác giả tính toán từ phần mềm thống kê

5. Kết quả thực nghiệm

Kết quả ước lượng mô hình 3 được trình bày trong Bảng 4. Nhìn chung, kết quả phân tích hồi quy tóm tắt tại Bảng 4 cho thấy dấu của các hệ số hồi quy đều đúng với kì vọng ban đầu. Phần nhiều các hệ số đều có ý nghĩa thống kê. Lãi cận biên của NHTM VN có tương quan cùng chiều với sức mạnh thị trường, chi phí hoạt động, rủi ro tín dụng, quy mô giao dịch, khoảng thanh toán ngoài lãi (như lãi huy động) trong mức ý nghĩa thống kê. Lãi cận biên có quan hệ ngược chiều với tương tác giữa rủi ro tín dụng và rủi ro thị trường, thu nhập phi truyền thống trong mức ý nghĩa thống kê. Cả 2 biến vĩ mô đều có

ảnh hưởng đến lãi cận biên. Các kết quả này cũng tương đồng với Nguyễn Thị Ngọc Trang & Nguyễn Hữu Tuấn (2015) và nhiều nghiên cứu ở các nước trước đây.

Bảng 4

Kết quả ước lượng mô hình 3 với phương pháp FE

Diễn giải	Kí hiệu	Kì vọng	FE- robust
Lerner	PS1	+	0,0825* (0,012)
Chi phí hoạt động (tổng chi phí hoạt động/Tổng TS)	PS2	+	1,0388* (0,084)
Rủi ro tín dụng (Chi phí dự phòng/Dư nợ)	PS3	+	0,2137* (0,075)
Độ ngại rủi ro (Vốn CSH/Tổng TS)	PS4	+	0,0177 (0,010)
Rủi ro thị trường (SD)	PS5	+	0,0007 (0,001)
Biến tương tác	PS6	-	- 0,0546*** (0,031)
Quy mô giao dịch (Logarit dư nợ cho vay)	PS7	+/-	0,0015*** (0,000)
Thu nhập phi truyền thống (Thu nhập phi truyền thống/Tổng TS)	PS _{non}	-	-1,1596* (0,106)
Thu nhập phi truyền thống bình phương	PS_sq _{non}	+	14,000* (3,574)
Thanh toán ngoài lãi (Chi phí khác/Tổng TS)	PS12	+	0,9490* (0,118)
Chi phí cơ hội (Vốn lưu động/Tổng TS)	PS13	+/-	-0,0066 (0,005)
Hiệu quả quản trị (Tổng chi phí/Tổng doanh thu)	PS14	-	-0,0067 (0,014)

Diễn giải	Kí hiệu	Kì vọng	FE- robust
Cho vay/Tổng tài sản	BS1	+/-	0,0114 (0,007)
Tiền gửi/Tổng tài sản	BS2	-	-0,0031 (0,002)
GDP	ME1	+/-	-0,2557* (0,058)
Lạm phát	ME2	+/-	0,0599* (0,006)
Hằng số	Cons		-0,0057 (0,012)
R ² within			0,89

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ kết quả ước lượng trên phần mềm thống kê. Trong bài viết này *, **, *** biểu thị mức ý nghĩa thống kê lần lượt là 1%, 5% và 10%; Giá trị trong ngoặc đơn () biểu thị sai số chuẩn.

Chỉ tiêu sức mạnh thị trường (chỉ có chỉ số Lerner) có tương quan cùng chiều và có ý nghĩa thống kê 1%, hệ số này phản ánh các ngân hàng có sức mạnh thị trường lớn hơn sẽ thiết lập mức lãi biên cao hơn.

Hệ số biến chi phí hoạt động có ý nghĩa thống kê ở mức 1% và có tương quan cùng chiều. Điều này ngụ ý những ngân hàng có chi phí cao phải hoạt động với mức lãi cận biên cao để bù đắp chi phí hoạt động cao của mình.

Mối tương quan cùng chiều và có ý nghĩa thống kê của biến rủi ro tín dụng cho biết ở mức rủi ro cao hơn các ngân hàng có thể thiết lập mức lãi suất cho vay cao hơn để có được lãi cận biên cao hơn nếu lãi suất huy động bị giới hạn.

Biến tương tác kì vọng có quan hệ ngược chiều với lãi cận biên. Khi rủi ro thị trường và rủi ro tín dụng cao, các ngân hàng sẽ phải thiết lập lãi cận biên thấp hơn để tránh việc thu hút các dự án nhiều rủi ro. Đây là vấn đề rủi ro đạo đức mà các ngân hàng thường có xu hướng né tránh. Mối quan hệ này cũng được Maudos và Solisa (2009) tìm thấy khi nghiên cứu các ngân hàng khu vực Nam Mỹ.

Biến thanh toán ngoài lãi vay có tương quan cùng chiều đúng với kì vọng và có ý nghĩa thống kê. Điều này cho thấy các khoản thanh toán thêm ngoài lãi có tác động lớn đến lãi cận biên của các ngân hàng thương mại VN.

Tham số biến thu nhập phi truyền thống có giá trị âm và có ý nghĩa thống kê ở mức 1% khẳng định tầm quan trọng của hoạt động kinh doanh hiện đại trong đóng góp vào lợi nhuận của ngân hàng và giữ vai trò chi phối giúp ngân hàng giảm lãi cận biên. Điều này phản ánh chiến lược tài trợ chéo cho các hoạt động kinh doanh truyền thống. Khi các ngân hàng thực hiện hoạt động kinh doanh ngoài sản phẩm cho vay, những hoạt động này có thể ảnh hưởng đến giá sản phẩm cho vay do có tài trợ chéo. Ví dụ ngân hàng có thể giảm lãi suất cho vay đối với những khách hàng có sử dụng dịch vụ tạo ra thu nhập từ phí và hoa hồng như dịch vụ bảo lãnh phát hành chứng khoán, dịch vụ thanh toán lương.

Tuy nhiên, tham số của biến PS_non và PS_sq_non đổi chiều từ âm sang dương và có ý nghĩa thống kê. Điều này hàm ý tác động của thu nhập phi truyền thống đến lãi cận biên có dạng phi tuyến và đồ thị dạng chữ U. Như vậy bằng cách tăng nhanh các khoản thu nhập phi truyền thống không hẳn lúc nào cũng làm giảm tỉ lệ lãi cận biên như mô hình lí thuyết. Bởi vì trong thực tế hoạt động phi truyền thống có nhiều rủi ro hơn nên khi vượt ngưỡng nào đó hoạt động này cần có nguồn bù đắp lại. Với kết quả Bảng 4, bằng kỹ thuật xác định cực trị⁸, tác giả tìm thấy ngưỡng thu nhập phi truyền thống vào khoảng 1,04% tổng tài sản. Khi quan sát dữ liệu thực tế giai đoạn 2009–2013 kết quả cho thấy có 30% mẫu quan sát rơi vào trường hợp thu nhập phi truyền thống lớn hơn ngưỡng giá trị 1,04% thì lãi cận biên của năm đó cũng tăng lên so với năm liên trước. Điển hình của trường hợp này như VCB năm 2010 và 2011, trong những năm này lãi cận biên của ngân hàng không giảm khi thu nhập phi truyền thống ở mức cao hơn 1,04%. Nhiều ngân hàng khác như Bảng 5 cũng có vấn đề tương tự. Ngoài đặc điểm thu nhập phi truyền thống cao hơn ngưỡng chung, phần thu nhập từ kinh doanh chứng khoán, kinh doanh vàng và ngoại hối ở các tổ chức này đều có tỉ trọng lớn, phổ biến trên 50% tổng thu nhập phi truyền thống. Đây là những hoạt động kinh doanh có nhiều rủi ro mà nghiên cứu.

Khi sở hữu danh mục tài sản chứng khoán và vàng nhiều hơn trong giai đoạn giá các tài sản này suy giảm, để BCTC không xuất hiện suy giảm lợi nhuận, các NHTM có thể tìm đến cách tăng hoặc không giảm lãi cận biên. Như vậy, cả bằng chứng thực nghiệm và quan sát thực tế đều cho thấy có hiệu ứng đảo chiều mối quan hệ tài trợ chéo giữa lãi

cận biên và thu nhập phi truyền thống. Các NHTM không nên lựa chọn tăng thu nhập phi truyền thống có nhiều rủi ro để mất đi khả năng cạnh tranh, do hoạt động này không còn khả năng tài trợ để giảm lãi cận biên.

Bảng 5

Các NHTM có mức thu nhập phi truyền thống cao và lãi cận biên cao

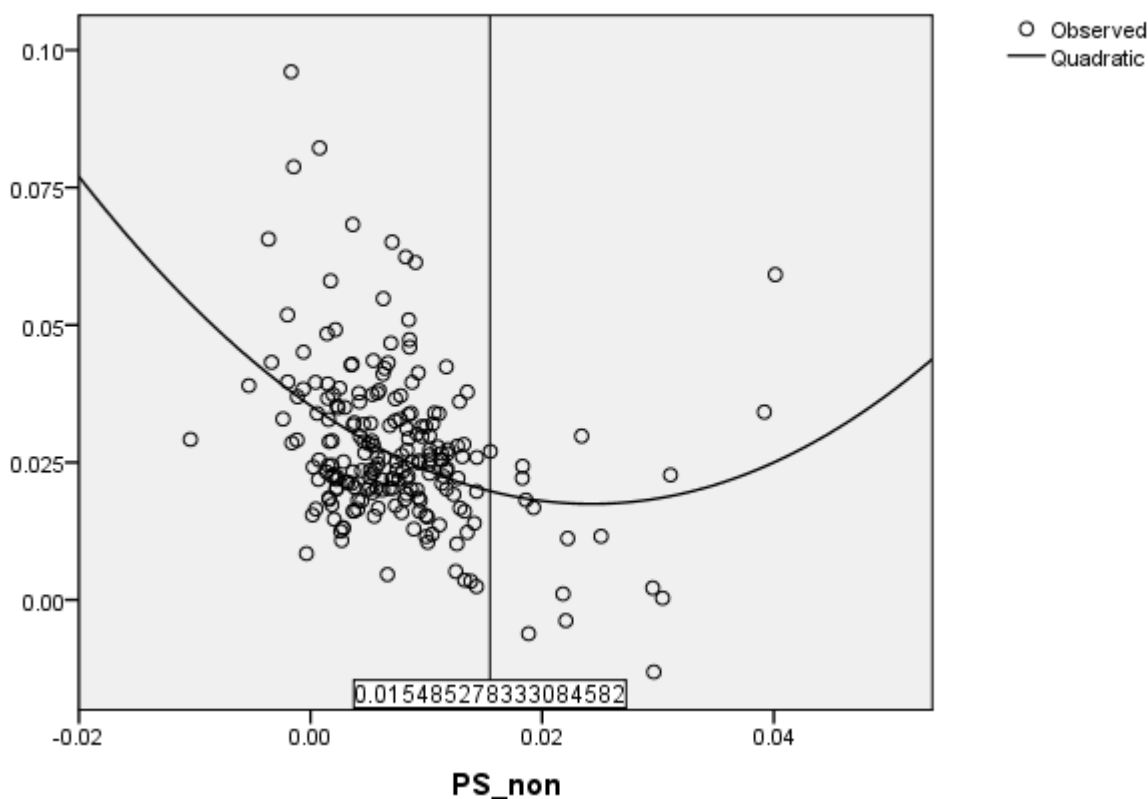
Ngân hàng	Năm	m	$(m_t - m_{t-1})$	PS _{non}
EAB	2009	2,60%	0,17%	1,31%
HDB	2009	1,23%	0,03%	1,35%
NAB	2011	2,02%	0,21%	1,17%
NAB	2012	2,80%	0,78%	1,27%
PGB	2009	2,83%	0,59%	1,32%
PNB	2013	0,34%	0,72%	1,38%
PVF	2010	0,22%	0,18%	2,95%
STB	2009	2,21%	0,54%	1,83%
TPB	2012	1,82%	2,43%	1,86%
VAB	2009	2,21%	0,29%	1,27%
VCB	2010	2,66%	0,12%	1,13%
VCB	2011	3,39%	0,72%	1,11%

Nguồn: Tính toán của tác giả

Để có thêm bằng chứng về mối quan hệ phi tuyến, tác giả sử dụng thêm phân tích đồ thị dạng phương trình bậc 2 giữa lãi cận biên với thu nhập phi truyền thống. Kết quả được mô phỏng trong Hình 4. Trong hình này, trục tung thể hiện giá trị lãi cận biên (M), trục hoành thể hiện tỉ lệ thu nhập phi truyền thống (PS_{non}). Đồ thị cho thấy mối quan hệ phi tuyến dạng chữ U rõ nét. Điểm cực tiểu của đường cong parabol chính là ngưỡng của thu nhập phi truyền thống. Nếu tỉ lệ Thu nhập/Tổng tài sản tăng vượt quá điểm này lãi cận biên sẽ tăng lên. Bằng cách vẽ đường vuông góc qua cực tiểu của đồ thị tác giả tìm thấy ngưỡng thu nhập phi truyền thống vào khoảng 1,54% tổng tài sản.

Như vậy bằng cả 2 phương pháp, nghiên cứu đều tìm thấy bằng chứng mối quan hệ phi tuyến giữa lãi cận biên và thu nhập phi truyền thống. Điều này củng cố cho quan điểm không khuyến khích các nhà quản trị NHTM chọn việc tăng thu nhập phi truyền

thống như một cách chính yếu để giúp giảm lãi cận biên. Nếu không còn hiệu ứng tài trợ chéo ngược chiều giữa thu nhập phi truyền thống và lãi cận biên, ngân hàng sẽ khó khăn hơn để thu hút nhà đầu tư chiến lược và giữ chân cổ đông.



Hình 4. Mô phỏng quan hệ phi tuyến lãi cận biên với thu nhập phi lãi vay

Nguồn: Tác giả thực trên phần mềm thống kê từ dữ liệu nghiên cứu

Cuối cùng, kết quả thực nghiệm tìm thấy 2 biến kiểm soát là tăng trưởng kinh tế và tỉ lệ lạm phát ảnh hưởng đáng kể đến lãi cận biên. Tăng trưởng kinh tế có tác động ngược chiều đến lãi cận biên. Điều này hàm ý khi những điều kiện khác không đổi nếu tăng trưởng kinh tế suy giảm, khả năng trả nợ của người đi vay cũng xấu đi, hay nói cách khác phần bù rủi ro tăng làm tăng lãi suất vay. Lạm phát có tác động cùng chiều đến lãi cận biên. Kết quả này phù hợp với hoàn cảnh ở VN. Trong những thời điểm tỉ lệ lạm phát cao lãi suất cho vay cũng tăng cao từ đó làm tăng lãi suất biên.

6. Kết luận và khuyến nghị

6.1. Kết luận

Bài viết này nghiên cứu mối quan hệ phi tuyến giữa thu nhập phi truyền thống và lãi cận biên của hệ thống NHTM VN. Kết quả mô hình thực nghiệm cho thấy thu nhập phi truyền thống có mối quan hệ phi tuyến với lãi cận biên. Cụ thể, khi các NHTM triển khai các hoạt động phi truyền thống như kinh doanh ngoại hối, chứng khoán, vàng, thẻ và các dịch vụ ngân hàng khác có tác dụng làm giảm lãi cận biên điều đó có nghĩa là tăng hiệu quả hoạt động của NHTM. Cũng giống như các nước phát triển, thu nhập ngoài lãi của ngân hàng VN đã tăng lên trong những năm gần đây và các dấu tương quan trong kết quả nghiên cứu chỉ ra các ngân hàng đã đa dạng hoạt động hơn để có lãi cận biên thấp hơn. Điều này phản ánh một chiến lược tài trợ chéo đang được các NHTM VN thực hiện. Tuy nhiên, mô hình thực nghiệm cũng chỉ ra mối quan hệ này là phi tuyến (dạng chữ U). Khi mở rộng quy mô các hoạt động này vượt mức ngưỡng tính trên tổng tài sản, đặc biệt đối với các hoạt động kinh doanh nhiều rủi ro thì tác dụng giảm lãi cận biên giảm xuống do phải tính phần bù rủi ro. Điều này hàm ý thu nhập phi truyền thống không thể tài trợ chéo cho hoạt động cho vay truyền thống.

Các biến trong mô hình lí thuyết như sức mạnh thị trường, chi phí hoạt động, rủi ro tín dụng, tương tác rủi ro tín dụng và rủi ro thị trường đều có ảnh hưởng đến lãi cận biên đúng như kì vọng và trong mức ý nghĩa thống kê. Các biến vĩ mô gồm GDP và lạm phát cũng có vai trò quan trọng trong việc quyết định lãi cận biên của NHTM.

6.2. Một số khuyến nghị

Từ những kết quả nghiên cứu trên, các NHTM cần chú ý đến các vấn đề thuộc về khía cạnh quản trị nội bộ như sau:

- Thực hiện tổ chức quản trị hiệu quả và gia tăng năng suất hoạt động. Đây là điều có thể giúp ngân hàng đạt được tỉ suất sinh lợi cao mà không làm tăng lãi cận biên để ảnh hưởng xấu đến nền kinh tế.
- Nhận thức hoạt động quản trị rủi ro và thực hiện tốt hoạt động này. Hoạt động NHTM tiềm ẩn nhiều rủi ro gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường, rủi ro hoạt động và một số rủi ro khác. Cả mô hình lí thuyết và bằng chứng thực nghiệm đều khẳng định rủi ro đóng vai trò quan trọng làm tăng lãi cận biên. Vì thế nâng cao năng lực bộ máy quản trị rủi ro giúp cho NHTM không phải tính đến phần bù rủi ro vào trong lãi suất cho vay quá mức để làm tăng lãi cận biên.

- Đa dạng hóa các sản phẩm kinh doanh ngoài hoạt động truyền thống theo hướng các ngân hàng hiện đại bằng việc triển khai các dịch vụ ngân hàng có liên quan đến việc thanh toán điện tử. Các dịch vụ này mang lại thu nhập cho NHTM nhưng lại ít có rủi ro nên có tác dụng tài trợ chéo cho hoạt động truyền thống làm giảm lãi cận biên.

- Trong khi đa dạng hóa sản phẩm, các NHTM phải cân nhắc đối với các hoạt động kinh doanh nhiều rủi ro như kinh doanh vàng, chứng khoán, ngoại hối. Theo kết quả trong mô hình nghiên cứu, nếu các hoạt động này vượt mức ngưỡng khoảng 1,5% tính trên tổng tài sản sinh lợi thì có khả năng ngân hàng sẽ rơi vào rủi ro rất cao và do đó sẽ tính phần bù rủi ro vào trong các hoạt động. Do đó, có khả năng ngân hàng không những mất lợi thế của việc đa dạng hóa mà còn gây tổn hại khó lường cho bản thân ngân hàng và cả nền kinh tế.

- Về phương diện điều hành vĩ mô, theo kết quả nghiên cứu, tác giả cũng tìm thấy có tác động tích cực đáng kể của môi trường cạnh tranh đến hiệu quả hoạt động của hệ thống NHTM thông qua việc làm giảm lãi cận biên. Vì thế, các nhà làm chính sách nên hướng đến việc tạo ra một môi trường cạnh tranh lành mạnh trong hệ thống NHTM, và đây cũng là tiền đề cho một nền tài chính vững chắc và hiệu quả. Bên cạnh đó, chính sách tiền tệ nhằm mục tiêu ổn định lạm phát cũng đóng vai trò quan trọng trong việc giảm lãi cận biên và nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống NHTM■

Chú thích

¹ Theo Quyết định 432/2000/QĐ-NHNN ngày 3/10/2000 về nghiệp vụ huy động và sử dụng vốn bằng vàng, bằng VND đảm bảo giá trị theo vàng của các tổ chức tín dụng

² Giả sử khách hàng gửi 100 triệu đồng theo kì hạn 1 ngày lãi suất 13,8%/năm thì ngày đầu tiên, người gửi nhận được số tiền lãi 38.600 đồng. Đến ngày thứ hai, số lãi này được cộng vào số tiền gửi ban đầu, cứ thế, “lãi mẹ đẻ lãi con” cho đến hết tháng thì lãi suất thực tế sẽ lên tới 15%-16%/năm. Tương tự, người gửi tiết kiệm theo kì hạn tuần, các khoản tiền gửi thanh toán cũng hưởng được lãi suất thực tế cao hơn 14%/năm...

³ Các biến này gồm khoản thanh toán ngoài lãi tiền gửi, chi phí cơ hội nắm giữ tài sản, chất lượng quản lí.

⁴ Ngân hàng chuyên về sản phẩm điển hình như cho vay và tiền gửi có thể giảm chi phí trung gian. Điều này có thể tạo ra lợi thế quy mô nên mức lãi cận biên có thể thấp hơn.

⁵ Chỉ số Lerner được xác định bằng chênh lệch giữa giá bán và chi phí biên so với giá bán. Cách tính chỉ số Lerner được thực hiện giống như Maudos và Guevara (2004). Đó là sử dụng mức giá trung bình các sản phẩm của ngân hàng (được đại diện bởi tổng tài sản) để xác định mức giá tính chỉ tiêu

Lerner. Khi đó mức giá trung bình là thương số giữa tổng doanh thu (bao gồm thu nhập từ lãi và các hoạt động khác) và tổng tài sản. Chi phí biên (MC) được xác định thông qua hàm dẫn suất chi phí dạng logarithm.

⁶ Trong năm 2011, Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển nông thôn Việt Nam chưa công bố báo cáo tài chính năm nên chúng tôi sử dụng báo cáo tài chính quý 3 để thay thế.

⁷ Xem thêm chi tiết tại <http://corporate.stox.vn/san-pham/2/1/8>

⁸ Nghiên cứu sử dụng hàm $EXP(\frac{-PS_{non}}{2PS_{sqnon}})$ để xác định điểm cực trị tương tự như Ouyang & Rajan (2010) sử dụng để tìm ngưỡng nợ nước ngoài. Xem thêm Ouyang & Rajan, 2014. What determines external debt tipping point?. *Journal of Macroeconomics*, 39(2014) 215-225.

Tài liệu tham khảo

- Allen, L. (1988). The determinants of bank interest margins: A note. *Journal of Financial and Quantitative Analysis*, 23(2), 231-235.
- Angebazo, L. (1997). Commercial bank net interest margins, default risk, interest-rate risk and off-balance sheet banking. *Journal of Banking and Finance*, 21, 55-87.
- Carbó, S., Rodríguez, F. (2007). The determinants of bank margins in European banking. *Journal of Banking and Finance*, 31(7), 2043-2063.
- Chortareas, G. E., Jesus, G. G., & Claudia, G. (2012). Competition, efficiency and interest rate margins in Latin American banking. *International Review of Financial Analysis*, 24, 93-103
- Espinosa, G. L., Antonio, M., & Fernando Pérez de Gracia. (2011). Banks' Net Interest Margin in the 2000s: A Macro-Accounting international perspective. *Journal of International Money and Finance*, 30(6), 1214-1233
- Fungacova, Z., & Poghosyan, T. (2011). Determinants of bank interest margins in Russia: Does bank ownership matter? *Economic Systems*, 35, 481-49
- Ho, T., & Saunders, A. (1981). The determinants of banks interest margins: Theory and empirical evidence. *Journal of Financial and Quantitative Analysis*, 16(4), 581-600.
- Kasman, A., Tunc, G., Vardar, G., & Okan, B. (2010). Consolidation and commercial bank net interest margins: Evidence from the old and new European Union members and candidate countries. *Economic Modelling*, 27(3) 648-655
- Kunt, A. D. & Harry, H. (2010). Bank activity and funding strategies: The impact on risk and returns, 2010. *Journal of Financial Economics*, 98, 626-650
- Lin, J., Chung, H., Hsieh, M., & Wu, S. (2012). The determinants of interest margins and their effect on bank diversification: Evidence from Asian banks. *Journal of Financial Stability*, 8(2) 96-106
- Martínez, M. S. & Mody, A. (2004). How foreign participation and market concentration impact bank spreads: evidence from Latin America. *Journal of Money, Credit and Banking*, 36(3), 511-537.

- Maudos, J. & Fernández de Guevara, J. (2004). Factors explaining the interest margin in the banking sectors of the European Union. *Journal of Banking và Finance*, 28, 2259-2281.
- Maudos, J. & Solisa, L. (2009). The determinants of net interest income in the Mexican banking system: an integrated model. *Journal of Banking và Finance*, 33, 1920-1931
- Nguyễn Khắc Quốc Bảo & Nguyễn Hữu Huy Nhứt. (2013). Bảng chứng thực nghiệm của truyền dẫn lãi suất bất cân xứng ở VN. *Tạp chí Phát triển Kinh tế*, 274, 11-22.
- Nguyễn Thị Ngọc Trang & Nguyễn Hữu Tuấn. (2015). Các yếu tố quyết định lãi cận biên các ngân hàng thương mại. *Tạp chí Công nghệ Ngân hàng*, 108, 3-15.
- Nguyễn Thị Ngọc Trang & Nguyễn Hữu Tuấn. (2014). Minh bạch chính sách tiền tệ và truyền dẫn lãi suất bán lẻ ở VN. *Tạp chí Phát triển và Hội nhập*, 15(25).
- Nguyen, J. (2012). The relationship between net interest margin and noninterest income using a system estimation approach. *Journal of Banking & Finance*, 36(2012), 2429-2437.
- Phạm Hoàng Ân & Nguyễn Thị Ngọc Hương. (2013). Tác động của quyền sở hữu đến thu nhập lãi cận biên của ngân hàng thương mại VN. *Tạp chí Công nghệ Ngân hàng*, 93, 49-55.
- Trần Thị Xuân Hương, Võ Xuân Vinh & Nguyễn Phúc Cảnh. (2014). Truyền dẫn của chính sách tiền tệ qua kênh lãi suất ngân hàng tại VN trước và sau khủng hoảng. *Tạp chí Phát triển Kinh tế*, 283, 42-67.
- Windmeijer, F. (2005). A finite sample correction for the variance of linear efficient two step GMM estimators. *Journal of Econometrics*, 126(1), 25-51.